

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
QUÝ III NĂM 2025**

Để đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp trong quý III/2025, Cục Thống kê tiến hành khảo sát 30.296 doanh nghiệp (DN), bao gồm: 6.203 DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; 6.243 DN ngành xây dựng; 17.850 DN ngành thương mại, dịch vụ, đại diện cho 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng số DN trả lời khảo sát là 29.290 DN¹, chiếm 96,7% số DN được chọn mẫu điều tra. Trên cơ sở kết quả điều tra, Cục Thống kê xây dựng báo cáo kết quả khảo sát tình hình SXKD của DN quý III/2025. Báo cáo gồm ba phần:

Phần I: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phản ánh nhận định của doanh nghiệp về tổng quan chung tình hình SXKD của doanh nghiệp quý III/2025 so với quý II/2025, đánh giá theo ba mức độ: (1) Tốt lên; (2) Giữ nguyên; (3) Khó khăn hơn.

Phần II: Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phản ánh nhận định của doanh nghiệp về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp như: Nhu cầu thị trường trong nước, quốc tế; khó khăn về tài chính, lãi suất; thiếu nguồn cung nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng; giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho SXKD; chính sách của Nhà nước; thủ tục hành chính...

Phần III: Đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp, phản ánh các đề xuất, kiến nghị, mong muốn của doanh nghiệp đối với các cơ quan chức năng để hoạt động SXKD của doanh nghiệp tốt hơn trong thời gian tới.

¹ Số lượng DN trả lời khảo sát gồm: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6.080 DN (chiếm 98,0%); ngành xây dựng 6.044 DN (chiếm 96,8%); ngành thương mại, dịch vụ 17.166 DN (chiếm 96,2%), trong đó: ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 8.631 DN (chiếm 97,7%), ngành vận tải kho bãi 2.320 DN (chiếm 95,5%), dịch vụ lưu trú và ăn uống 1.187 DN (chiếm 94,4%), ngành thông tin và truyền thông 2.879 DN (chiếm 94,2%).

PHẦN I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Đánh giá về hoạt động SXKD của DN quý III/2025 so với quý II/2025, có 74,9% số DN nhận định hoạt động SXKD trong quý này tốt hơn và giữ ổn định so với quý trước (24,3% tốt hơn và 50,6% giữ ổn định); 25,1% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn². So với quý II/2025, tỷ lệ DN đánh giá thuận lợi hơn quý trước giảm 0,1%; giữ ổn định tăng 0,4% và khó khăn hơn giảm 0,3%.

1. Theo ngành kinh tế

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lạc quan nhất với 77,8% số DN đánh giá hoạt động SXKD quý III/2025 so với quý II/2025 tốt hơn và giữ ổn định (33,6% tốt hơn và 44,2% giữ ổn định); 22,2% số DN đánh giá khó khăn hơn³.

Ngành thương mại, dịch vụ có 76,2% số DN đánh giá tình hình SXKD tốt hơn và giữ ổn định (20,4% tốt hơn và 55,8% giữ ổn định); 23,8% số DN đánh giá khó khăn hơn⁴.

Ngành xây dựng có 68,6% số DN đánh giá hoạt động SXKD quý III/2025 tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2025 (26,1% tốt hơn và 42,5% giữ ổn định); 31,4% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn⁵.

2. Theo loại hình kinh tế

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lạc quan nhất với 78,7% số DN đánh giá hoạt động SXKD quý III/2025 so với quý II/2025 tốt hơn và giữ ổn định (28,9% tốt hơn và 49,8% giữ ổn định); 21,3% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Doanh nghiệp Nhà nước có 76,4% số DN đánh giá tình hình tốt hơn và giữ ổn định (23,9% tốt hơn và 52,5% giữ ổn định); 23,6% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 74,2% số DN đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn và giữ ổn định (23,6% tốt hơn và 50,6% giữ ổn định); 25,8% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

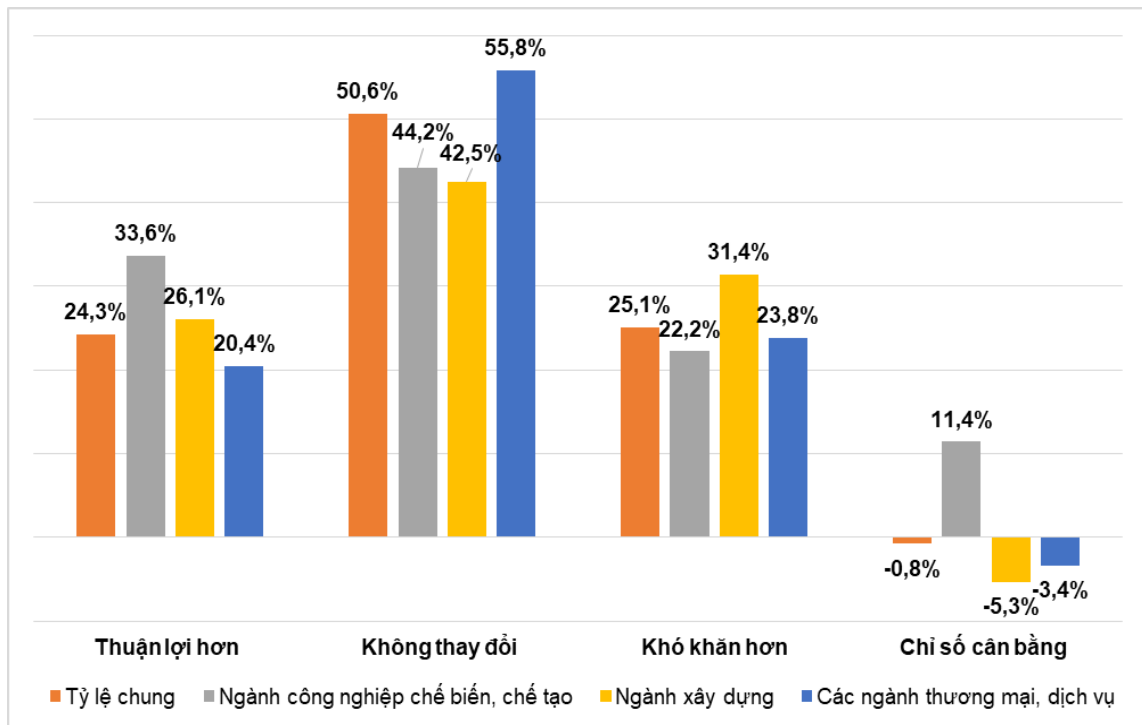
² Quý II/2025: 74,6% số DN đánh giá tình hình SXKD tốt hơn và giữ ổn định (24,4% tốt lên và 50,2% giữ ổn định); 25,4% số DN đánh giá khó khăn hơn.

³ Chỉ số tương ứng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý II/2025: 78,7% số DN đánh giá hoạt động SXKD quý II/2025 so với quý I/2024 tốt hơn và giữ ổn định (35,7% tốt hơn và 43,0% giữ ổn định); 21,3% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

⁴ Chỉ số tương ứng của ngành dịch vụ quý II/2025: 75,4% số DN đánh giá hoạt động SXKD quý II/2025 so với quý I/2025 tốt hơn và giữ ổn định (19,1% tốt hơn và 56,3% giữ ổn định); 24,6% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

⁵ Chỉ số tương ứng của ngành xây dựng quý II/2025: 68,3% số DN đánh giá tình hình SXKD quý II/2025 tốt hơn và giữ ổn định so với quý I/2025 (28,3% tốt lên và 40,0% giữ ổn định); 31,7% số DN đánh giá khó khăn hơn.

Hình 1. Đánh giá của doanh nghiệp về tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2025 so với quý II/2025



3. Chỉ số cân bằng

Đánh giá hoạt động SXKD của DN có thể dựa trên các chỉ số cân bằng⁶. Chỉ số cân bằng chung đánh giá tổng quan xu hướng SXKD của DN, các chỉ số cân bằng thành phần (đơn đặt hàng mới, sử dụng lao động, khối lượng sản xuất và tồn kho thành phẩm) đánh giá theo các yếu tố quan trọng phản ánh tình hình hoạt động SXKD của các DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành xây dựng và ngành thương mại, dịch vụ.

3.1. Chỉ số cân bằng chung

Chỉ số cân bằng chung đánh giá tổng quan xu hướng SXKD quý III/2025 so với quý II/2025 là -0,8% (24,3% số DN đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 25,1% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn)⁷.

Theo ngành kinh tế, chỉ số cân bằng của các DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo⁸ khả quan nhất với chỉ số cân bằng là 11,4%; ngành xây dựng và ngành thương mại, dịch vụ khó khăn hơn với chỉ số cân bằng lần lượt là -5,3% và -3,4%.

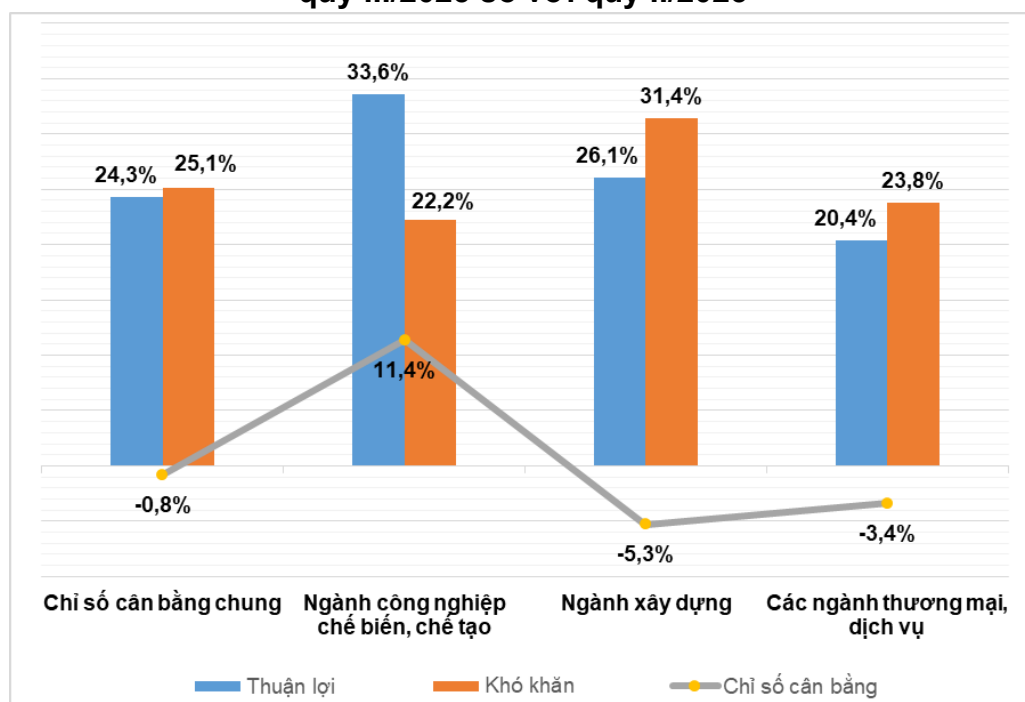
⁶ Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm DN nhận định tăng trừ đi số phần trăm DN nhận định giảm.

⁷ Chỉ số cân bằng chung đánh giá tổng quan xu hướng SXKD quý II/2025 so với quý I/2025 là -1,0% (24,4% số DN đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 25,4% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn). Chỉ số cân bằng chung quý I/2025 là -10,5% (19,5% số DN đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 30,0% số DN đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn).

⁸ Chỉ số cân bằng quý II/2025 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 14,4%; ngành xây dựng và ngành thương mại, dịch vụ khó khăn hơn với chỉ số cân bằng lần lượt là -3,4% và -5,5%. Lần lượt tương ứng quý I/2025: công nghiệp chế biến, chế tạo -4,7%; ngành xây dựng -23,0% và ngành thương mại, dịch vụ -8,1%.

Theo loại hình kinh tế, chỉ số cân bằng⁹ của các DN có vốn đầu tư nước ngoài khả quan nhất với chỉ số cân bằng là 7,6%; tiếp đến DN Nhà nước là 0,3% và DN ngoài Nhà nước là -2,2%.

Hình 2. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh quý III/2025 so với quý II/2025



3.2. Chỉ số cân bằng thành phần

a) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số cân bằng đơn đặt hàng mới quý III/2025 so với quý II/2025 là 8,5% (31,1% số DN nhận định đơn đặt hàng mới tăng, 22,6% số DN nhận định đơn đặt hàng mới giảm). Trong đó, chỉ số cân bằng đơn đặt hàng mới của khu vực DN Nhà nước là 10,4%; khu vực DN ngoài Nhà nước 7,5%; khu vực DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 10,3%.

Chỉ số cân bằng sử dụng lao động quý III/2025 so với quý II/2025 là -2,9% (13,2% doanh nghiệp nhận định tăng, 16,1% doanh nghiệp nhận định giảm). Chỉ số cân bằng sử dụng lao động của khu vực DN FDI cao nhất với 1,3% (19,4% tăng, 18,1% giảm); khu vực DN ngoài Nhà nước -4,8% (10,4% tăng, 15,2% giảm); khu vực DN Nhà nước -4,3% (10,9% tăng, 15,2% giảm).

Chỉ số cân bằng khối lượng sản xuất quý III/2025 so với quý II/2025 là 12,2% (35,0% số DN nhận định khối lượng sản xuất tăng, 22,8% số DN nhận định khối lượng sản xuất giảm). Chỉ số cân bằng khối lượng sản xuất của khu vực DN Nhà nước cao nhất với 18,8% (38,7% nhận định tăng, 19,9% nhận định giảm);

⁹ Chỉ số cân bằng quý II/2025 của các DN có vốn đầu tư nước ngoài khả quan nhất với chỉ số cân bằng là 4,8%; tiếp đến DN Nhà nước là -1,6% và DN ngoài Nhà nước là -1,8%. Quý I/2025 lần lượt là -2,6%; -8,0% và -11,9%.

khu vực DN FDI với 14,7% (36,1% nhận định tăng, 21,4% nhận định giảm); thấp nhất là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước với 10,4% (34,2% tăng, 23,8% giảm).

Chỉ số cân bằng tồn kho thành phẩm quý III/2025 so với quý II/2025 là -10,9% (17,5% doanh nghiệp nhận định tăng và 28,4% doanh nghiệp nhận định giảm). Chỉ số cân bằng tồn kho ở khu vực DN FDI là -5,0% (21,1% tăng, 26,1% giảm); khu vực DN ngoài Nhà nước -13,9% (15,5% tăng, 29,4% giảm); khu vực DN Nhà nước -8,6% (21,2% tăng, 29,8% giảm).

b) Ngành xây dựng

Chỉ số cân bằng hợp đồng xây dựng mới quý III/2025 so với quý II/2025 là -1,6%¹⁰ (23,5% số DN nhận định tăng và 25,1% nhận định giảm).

Chỉ số cân bằng tổng chi phí cho hoạt động xây dựng quý III/2025 so với quý II/2025 là 28,8%¹¹ (46,4% số DN nhận định tăng và 17,6% nhận định giảm).

Chỉ số cân bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp quý III/2025 so với quý II/2025 là 34,5%¹² (50,3% số DN nhận định tăng và 15,8% số DN nhận định giảm).

Chỉ số cân bằng sử dụng lao động quý III/2025 so với quý II/2025 là 2,4%¹³ (21,7% doanh nghiệp nhận định tăng và 19,3% nhận định giảm).

PHẦN II. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP¹⁴

1. Thuận lợi

Quý III/2025, với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện nhiều giải pháp nhằm tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp thuận lợi trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đặc biệt, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra hàng loạt chính sách đột phá, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh khu vực, toàn cầu. Theo đánh giá của các DN, chỉ có 3,0% số DN còn gặp khó khăn do các chính sách pháp luật của Nhà nước và 1,8% số DN sản xuất gặp khó khăn do thiếu năng lượng cho SXKD.

2. Khó khăn

Kết quả khảo sát về đánh giá của các DN đối với các yếu tố ảnh hưởng đến SXKD của DN cho thấy, hầu hết các DN đều gặp khó khăn ở cả đầu vào và đầu

¹⁰ Chỉ số tương ứng của quý II/2025 là 2,1% (25,9% số DN dự báo tăng và 23,8% dự báo giảm).

¹¹ Chỉ số tương ứng của quý II/2025 là 34,4% (50,2% số DN dự báo tăng và 15,8% dự báo giảm).

¹² Chỉ số tương ứng của quý II/2025 là 40,5% (54,0% số DN dự báo tăng và 13,5% dự báo giảm).

¹³ Chỉ số tương ứng của quý II/2025 là 3,8% (22,2% số DN dự báo tăng và 18,4% dự báo giảm).

¹⁴ Một DN có thể lựa chọn nhiều nhiều yếu tố ảnh hưởng.

ra. Về đầu ra, “nhu cầu thị trường trong nước thấp” và “tính cạnh tranh của hàng trong nước cao” là hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp với tỷ lệ lựa chọn lần lượt là 49,3% và 44,1% (tỷ lệ tương ứng của quý I/2025 là 53,9% và 43,4%; của quý II/2025 là 50,7% và 43,4%).

Riêng đối với DN xây dựng, có 45,1% số DN gặp khó khăn do “không có hợp đồng xây dựng mới”, tăng 2,8% so với quý II/2025 và giảm 5,6% so với quý I/2025.

2.1. Phân tích theo yếu tố đầu vào cho sản xuất kinh doanh

- Giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào, chi phí vận tải kho bãi, chi phí các dịch vụ tăng cao vẫn là khó khăn lớn nhất của DN, với 29,3% số DN lựa chọn (giảm 0,1% so với quý II/2025).

- Vốn cho SXKD là khó khăn được 16,6% số DN lựa chọn (giảm 0,4%); 15,5% số DN cho biết lãi suất vay vốn vẫn còn cao (giảm 0,5%).

- Về nguyên, nhiên, vật liệu có 19,2% số DN sản xuất gặp khó khăn do thiếu nguyên, nhiên, vật liệu (tương đương quý II/2025).

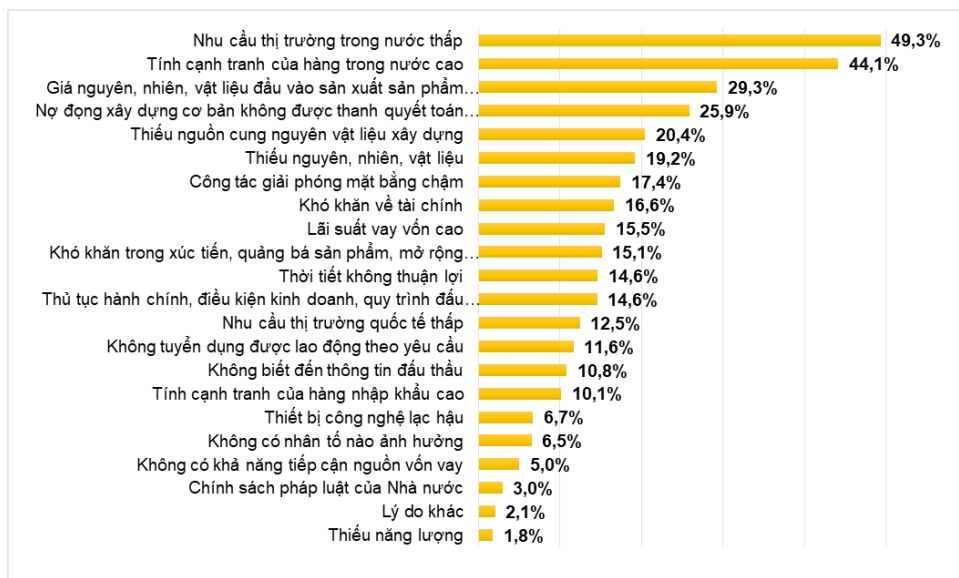
- Về thủ tục hành chính, có 14,6% số DN cho rằng thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chông chéo làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD (giảm 0,8%).

- Đặc biệt trong quý III/2025 có 14,6% số DN nhận định thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh (tăng 1,9%)

- Về lao động, 11,6% số DN không tuyển dụng được lao động đáp ứng yêu cầu (tăng 0,5%).

- Đánh giá về năng lực nội tại của DN, có 6,7% số DN nhận định gặp khó khăn do năng lực cạnh tranh còn hạn chế, thiết bị, công nghệ lạc hậu (tương đương quý II/2025).

Hình 3. Đánh giá của doanh nghiệp về các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh quý III/2025



2.2. Theo ngành kinh tế

a) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Theo kết quả khảo sát, “nhu cầu thị trường trong nước thấp” và “tính cạnh tranh của hàng trong nước cao” là hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động SXKD của DN công nghiệp chế biến, chế tạo với tỷ lệ DN lựa chọn lần lượt là 49,5% và 50,0%¹⁵. Bên cạnh đó, 30,2% số DN gặp khó khăn do nhu cầu thị trường quốc tế thấp vẫn chưa phục hồi như kỳ vọng; 23,5% số DN gặp khó khăn về tài chính; 24,0% số DN gặp khó khăn do không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu; 22,0% số DN gặp khó khăn do tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao; 19,2% số DN gặp khó khăn do lãi suất vay vốn vẫn còn cao; 19,2% số DN gặp khó khăn do thiếu nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động SXKD; 15,0% số DN gặp khó khăn do thiết bị, công nghệ lạc lậu; 9,7% số DN bị ảnh hưởng do chính sách pháp luật của Nhà nước; chỉ có 3,5% số DN không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay và 1,8% số DN gặp khó khăn do thiếu năng lượng.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một số khó khăn lớn nhất của các nhóm ngành như sau:

- Đối với nhóm ngành dệt, may, da giày: khó khăn lớn nhất của các DN trong quý III/2025 là đơn hàng xuất khẩu, nhu cầu thị trường thấp và lao động có tay nghề. Có tới 62,2% số DN ngành dệt cho biết khó khăn *do nhu cầu thị trường trong nước thấp*, tỷ lệ tương ứng ở ngành sản xuất trang phục và ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan lần lượt là 27,2% và 21,7%. Có 46,7% số DN dệt, 53,9% số DN sản xuất trang phục và 53,9% số DN sản xuất da và các sản phẩm có liên quan gặp khó khăn do nhu cầu thị trường quốc tế thấp. *Về khó khăn do không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu*: DN sản xuất trang phục có 53,9%; DN sản xuất da và các sản phẩm có liên quan là 37,2% và DN dệt là 29,3%.

- Đối với ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (đặc biệt là các DN sản xuất xi măng và các sản phẩm từ xi măng): Khó khăn lớn nhất của các DN là nhu cầu thị trường trong nước thấp trong khi việc cạnh tranh với các DN cùng ngành ngày càng cao. Bên cạnh đó, khó khăn về vốn, nguyên, nhiên vật liệu cũng là một trong những rào cản lớn của các DN. Có tới 60,1% số DN gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 67,6% số DN gặp khó khăn do phải cạnh tranh với các DN cùng ngành; 34,0% số DN khó khăn về nguyên, nhiên vật liệu và 27,9% số DN gặp khó khăn về tài chính.

- Đối với nhóm ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống¹⁶: bên cạnh khó khăn chung của các DN về vốn, về thị trường đầu ra và việc cạnh tranh giữa các DN cùng ngành ngày càng gay gắt, các DN còn gặp phải vấn đề liên quan tới nguồn nguyên vật liệu và chính sách pháp luật của Nhà nước. Có 36,1% số DN

¹⁵ Quý II/2025: 51,8% doanh nghiệp lựa chọn “nhu cầu thị trường trong nước thấp” và 51,1% doanh nghiệp lựa chọn “tính cạnh tranh của hàng trong nước cao”. Tỷ lệ tương ứng trong quý I/2025 lần lượt là 51,2% và 50,1%.

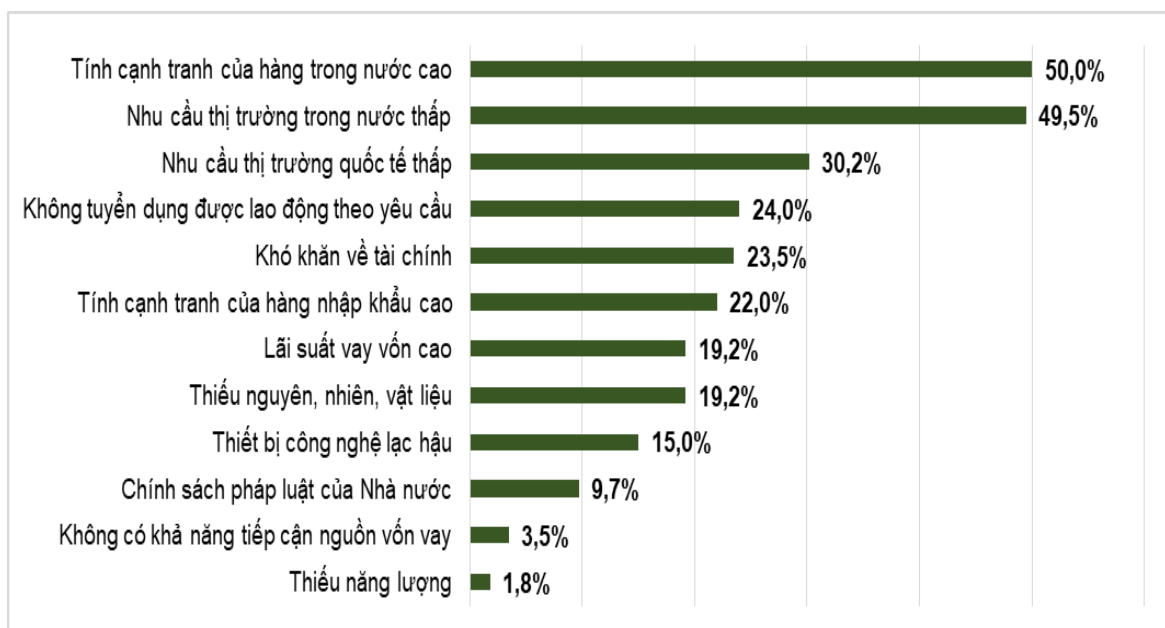
¹⁶ Có tới 69,1% doanh nghiệp sản xuất đồ uống và 51,3% doanh nghiệp chế biến thực phẩm gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp. Nguyên nhân do tính cạnh tranh cao của các doanh nghiệp sản xuất cùng ngành trong nước lần lượt được các doanh nghiệp lựa chọn lần lượt là 72,7% và 52,9%.

ngành sản xuất, chế biến thực phẩm gặp khó khăn do thiếu nguồn nguyên vật liệu đầu vào, 27,3% số DN sản xuất đồ uống gặp khó khăn do chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Đối với nhóm ngành điện, điện tử: mặc dù có sự phục hồi rất tích cực trong quý III/2025 nhưng khó khăn lớn nhất của các DN nhóm ngành này vẫn đến từ nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế thấp, thiếu hụt lao động có kỹ năng, khó khăn về vốn và tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao. Có 49,1% số DN sản xuất thiết bị điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học và 38,8% số DN sản xuất thiết bị điện gặp khó khăn do nhu cầu thị trường quốc tế thấp. Về nhu cầu thị trường trong nước, tỷ lệ gặp khó khăn của 2 ngành lần lượt là 30,3% và 38,8%. Về lao động có kỹ năng, có 35,8% số DN sản xuất thiết bị điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học và 29,1% số DN sản xuất thiết bị điện gặp khó khăn do không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu.

- Đối với nhóm ngành sản xuất xe có động cơ: bên cạnh khó khăn về vốn, thị trường đầu ra, lao động, các DN còn gặp khó khăn do thiết bị công nghệ lạc hậu. Về thị trường trong nước, có tới 52,3% số DN sản xuất xe có động cơ gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 35,5% số DN gặp khó khăn do tính cạnh tranh của hàng trong nước cao; 32,7% số DN gặp khó khăn do tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao. Về thị trường nước ngoài, có 37,4% số DN gặp khó khăn do nhu cầu thị trường quốc tế thấp. Ngoài ra, có 8,4% số DN gặp khó khăn do thiết bị công nghệ lạc hậu. Về lao động, 24,3% số DN gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động theo yêu cầu.

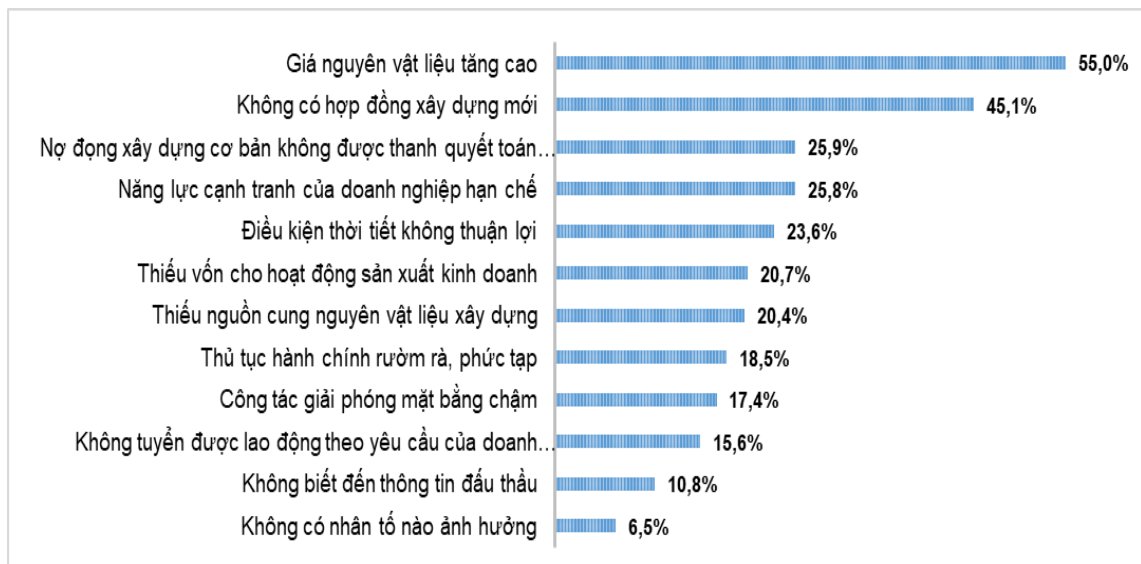
Hình 4. Đánh giá của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo về các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh quý III/2025



b) Ngành xây dựng

Hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động SXKD của DN xây dựng là “giá nguyên vật liệu tăng cao” với 55,0% số DN lựa chọn và “không có hợp đồng xây dựng mới” với 45,1% số DN lựa chọn¹⁷. Có 25,8% số DN nhận định do năng lực cạnh tranh của DN còn hạn chế; 25,9% số DN gặp khó khăn do nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn; 23,6% số DN ảnh hưởng thời tiết không thuận lợi; 20,7% số DN thiếu vốn cho hoạt động SXKD; 20,4% số DN bị ảnh hưởng do thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng; 18,5% số DN gặp khó khăn do thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp; 17,4% số DN gặp khó khăn do công tác giải phóng mặt bằng chậm; 15,6% số DN gặp khó khăn do không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu và 10,8% số DN gặp khó khăn do không biết đến các thông tin đầu thầu.

Hình 5. Đánh giá của doanh nghiệp ngành xây dựng về các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh quý III/2025



c) Ngành thương mại, dịch vụ

Hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động SXKD của DN kinh doanh dịch vụ là “Nhu cầu thị trường trong nước thấp”¹⁸ với 50,7% số DN lựa chọn và “Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao”¹⁹ với 48,5% số DN lựa chọn. Tiếp đến 20,2% số DN gặp khó khăn do giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm dịch vụ và các chi phí kho, bãi tăng cao; 15,1% số DN gặp khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường; 14,2% số DN nhận

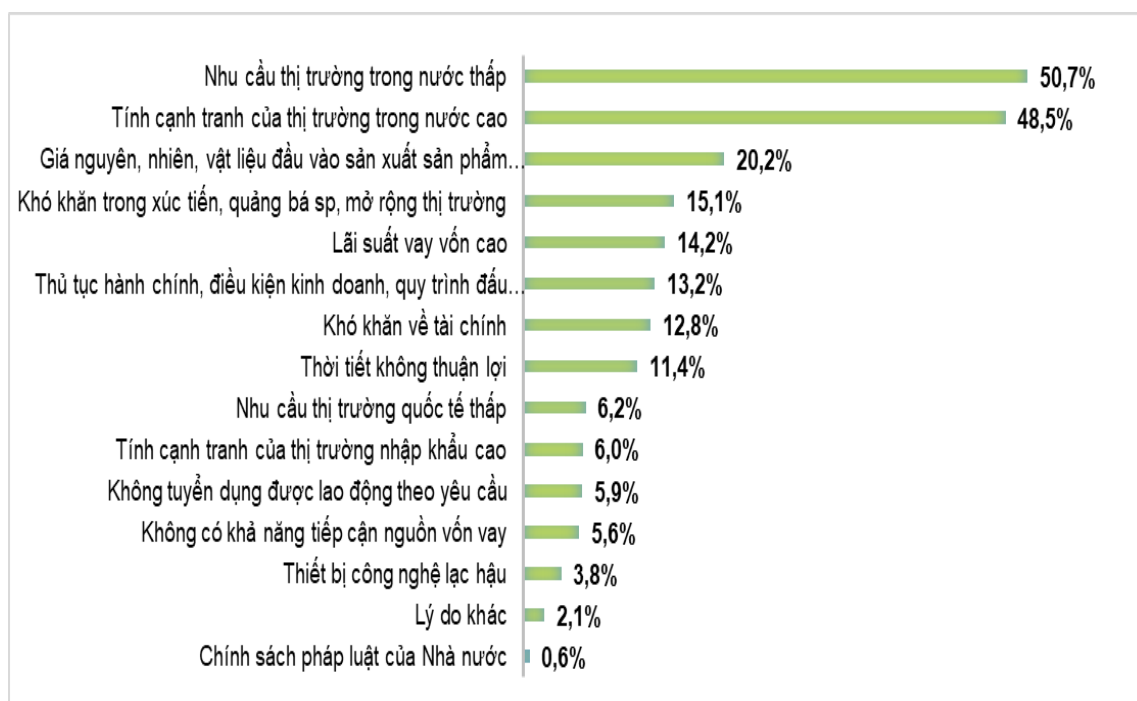
¹⁷ Quý II/2025, tỷ lệ này lần lượt là: 57,2% và 42,3%

¹⁸ Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp: ngành Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác là 57,0%; Vận tải kho bãi: 37,9%; Dịch vụ ăn uống: 50,6%; Viễn thông 51,6%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: 53,1%.

¹⁹ Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khó khăn do tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao các ngành trên lần lượt là: 50,1%; 44,3%; 47,7%; 45,6%; 48,1%.

định do lãi suất vay vốn cao; 13,2% số DN gặp khó khăn do thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chồng chéo; 12,8% số DN khó khăn về tài chính cho hoạt động SXKD; 11,4% số DN gặp khó khăn do thời tiết không thuận lợi; 6,2% số DN gặp khó khăn do nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 6,0% số DN gặp khó khăn do tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao; 5,9% số DN gặp khó khăn do không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu; 5,6% số DN gặp khó khăn do không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay và 3,8% số DN gặp khó khăn do thiết bị công nghệ lạc hậu.

Hình 6. Đánh giá của doanh nghiệp ngành thương mại, dịch vụ về các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh quý III/2025



PHẦN III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP

1. Đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp

1.1. Đề xuất, kiến nghị chung của doanh nghiệp

Để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho hoạt động SXKD trong quý III/ 2025, theo kết quả khảo sát, các DN kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương hỗ trợ cho DN trong SXKD như sau:

- Về lãi suất: Để giảm bớt áp lực về chi phí đầu vào cho SXKD, mong muốn lớn nhất của các DN là giảm lãi suất cho vay với tỷ lệ DN kiến nghị là 36,3%.

- Về chính sách thuế, phí, lệ phí: 25,0% số DN kiến nghị điều chỉnh chính sách thuế, phí và các khoản nộp ngân sách Nhà nước phù hợp; 17,1% số DN kiến nghị giảm tiền thuê đất phục vụ SXKD.

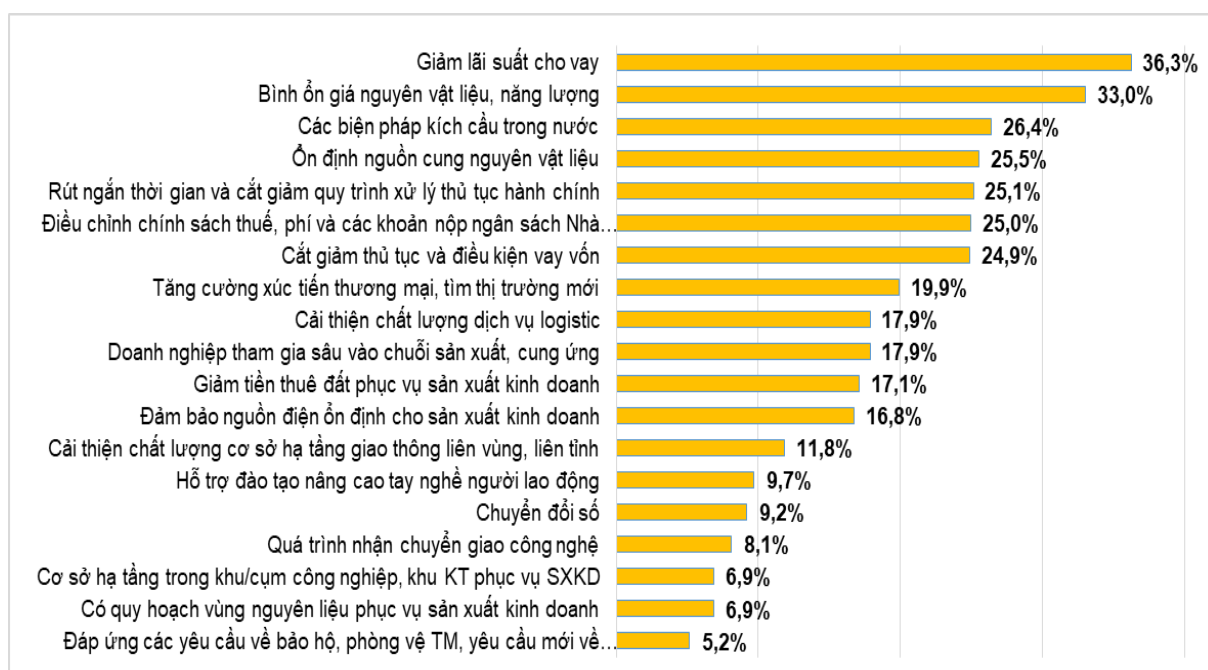
- Về nguồn nguyên, vật liệu đầu vào cho sản xuất: 25,5% số DN kiến nghị cần ổn định nguồn cung nguyên, vật liệu; 33,0% số DN kiến nghị Nhà nước cần có các chính sách bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu, giá dịch vụ đầu vào cho SXKD.

- Về điều kiện và thủ tục vay vốn: 24,9% số DN kiến nghị cần tiếp tục cắt giảm điều kiện và thủ tục vay vốn.

- Về thủ tục hành chính: 25,1% số DN kiến nghị cần rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính.

- Về thị trường đầu ra: 26,4% số DN kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương tiếp tục có các biện pháp kích cầu trong nước; 17,9% số DN mong muốn tham gia sâu vào chuỗi sản xuất, cung ứng; 19,9% số DN kiến nghị cần tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới, hỗ trợ DN mở rộng thị trường đầu ra cho sản phẩm.

Hình 7. Đề xuất, kiến nghị, mong muốn của doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh



1.2. Kiến nghị của doanh nghiệp trong các ngành kinh tế

a) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

- Về lãi suất, 36,5% số DN kiến nghị giảm lãi suất cho vay.

- Về nguồn nguyên, vật liệu đầu vào cho sản xuất, 31,4% số DN kiến nghị cần bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu, giá dịch vụ đầu vào cho SXKD; 25,5% số DN kiến nghị Nhà nước cần ổn định nguồn cung nguyên, vật liệu.

- Về thủ tục hành chính, 24,3% số DN kiến nghị cần rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính.

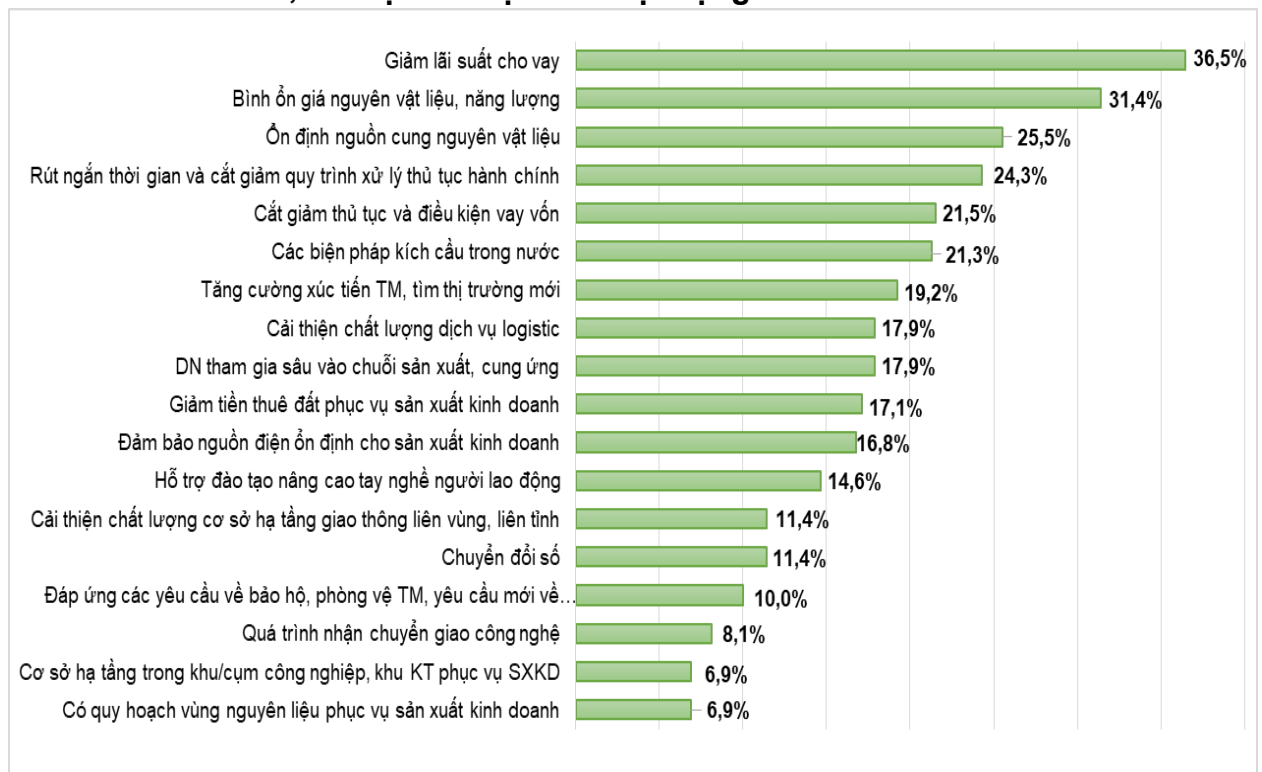
- Về điều kiện và thủ tục vay vốn, 21,5% số DN kiến nghị cần cắt giảm điều kiện, thủ tục vay vốn và được hỗ trợ quá trình hoàn thiện hồ sơ vay vốn nhanh hơn để DN có nguồn vốn SXKD kịp thời và hiệu quả hơn.

- Về các điều kiện hỗ trợ SXKD: 17,9% số DN kiến nghị tiếp tục cải thiện chất lượng dịch vụ logistic; 17,9% số DN kiến nghị Nhà nước hỗ trợ DN tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ; 16,8% số DN kiến nghị phải đảm bảo nguồn điện ổn định phục vụ SXKD; 17,1% số DN kiến nghị giảm tiền thuê đất phục vụ SXKD; 10,0% số DN kiến nghị Nhà nước hỗ trợ DN đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại và các yêu cầu mới về tiêu chuẩn, kỹ thuật trong sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của DN, đặc biệt là DN sản xuất hàng xuất khẩu; 11,4% số DN kiến nghị Nhà nước hỗ trợ DN chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử; 11,4% số DN kiến nghị cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh; 8,1% số DN kiến nghị Nhà nước hỗ trợ DN trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ; 6,9% số DN kiến nghị có quy hoạch vùng nguyên liệu cho SXKD và 6,9% số DN kiến nghị tăng cường cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp phục vụ tốt cho SXKD.

- Về lao động, 14,6% số DN kiến nghị Nhà nước hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề để người lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất mới.

- Về thị trường đầu ra, 21,3% số DN kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương tiếp tục có các biện pháp kích cầu trong nước, tuyên truyền để người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; 19,2% số DN kiến nghị cần tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới, hỗ trợ DN mở rộng thị trường đầu ra cho sản phẩm.

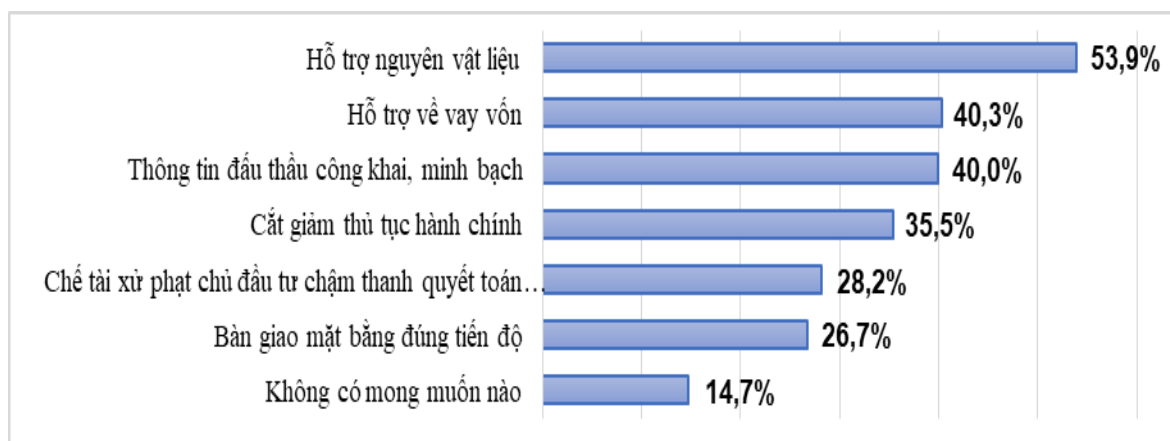
Hình 8. Đề xuất, kiến nghị, mong muốn của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh



b) Ngành xây dựng

- Có 53,9% số DN đề nghị được hỗ trợ về nguyên vật liệu như đảm bảo nguồn cung và bình ổn giá nguyên vật liệu xây dựng;
- Có 40,3% số DN đề nghị được hỗ trợ về vốn cho SXKD như được vay vốn ưu đãi, thủ tục vay thuận lợi và nhanh chóng hơn, giảm lãi suất cho vay;
- Có 40,0% số DN đề nghị thông tin đấu thầu công khai, minh bạch;
- Có 35,5% số DN đề nghị tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính;
- Có 28,2% số DN đề nghị phải có chế tài xử phạt các chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng xây dựng cơ bản để DN xây dựng quay vòng vốn cho hoạt động SXKD;
- Có 26,7% số DN đề nghị được bàn giao mặt bằng đúng tiến độ để đảm bảo thời gian thi công đúng hợp đồng đã ký kết.

Hình 9. Đề xuất, kiến nghị, mong muốn của doanh nghiệp ngành xây dựng hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh



Ngoài các nhóm kiến nghị trên, các DN, nhà thầu xây dựng kiến nghị Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương:

Thứ nhất, giá nguyên vật liệu xây dựng tăng cao tiếp tục là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động xây dựng trong quý III/2025. DN mong muốn có các biện pháp bình ổn giá, kiểm soát hoạt động đầu cơ, đảm bảo nguồn cung ổn định đối với các vật liệu chủ chốt như thép, xi măng, cát..., đồng thời hỗ trợ thông tin minh bạch về thị trường để DN chủ động trong kế hoạch thi công;

Thứ hai, bất ổn về môi trường, thiên tai, và biến đổi khí hậu ngày càng ảnh hưởng mạnh đến tiến độ công trình, các đợt mưa bão, triều cường, lũ lụt gây thiệt hại hạ tầng và gián đoạn thi công. DN mong muốn các cấp chính quyền cần có kịch bản ứng phó, nâng cao khả năng phòng chống thiên tai - mưa - lũ trong quy hoạch, đồng thời hỗ trợ chi phí bảo hiểm rủi ro thiên tai cho các dự án xây dựng;

Thứ ba, để tận dụng tốt nguồn lực đầu tư công và thúc đẩy thị trường hợp đồng mới, DN kiến nghị cơ chế ưu đãi, bảo lãnh rủi ro cho DN trong nước khi

tham gia các dự án hạ tầng trọng điểm. Nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý PPP, mở cửa cho cạnh tranh minh bạch, đồng thời cân nhắc cơ chế hỗ trợ khởi nghiệp, DN nhỏ tham gia dự án vệ tinh, cấp phụ trợ để lan tỏa lợi ích và tăng tỷ lệ nội địa hóa.

c) Ngành thương mại, dịch vụ

- “Có các biện pháp kích cầu trong nước” là yếu tố được các DN ngành thương mại, dịch vụ kiến nghị nhiều nhất với tỷ lệ 37,5%.

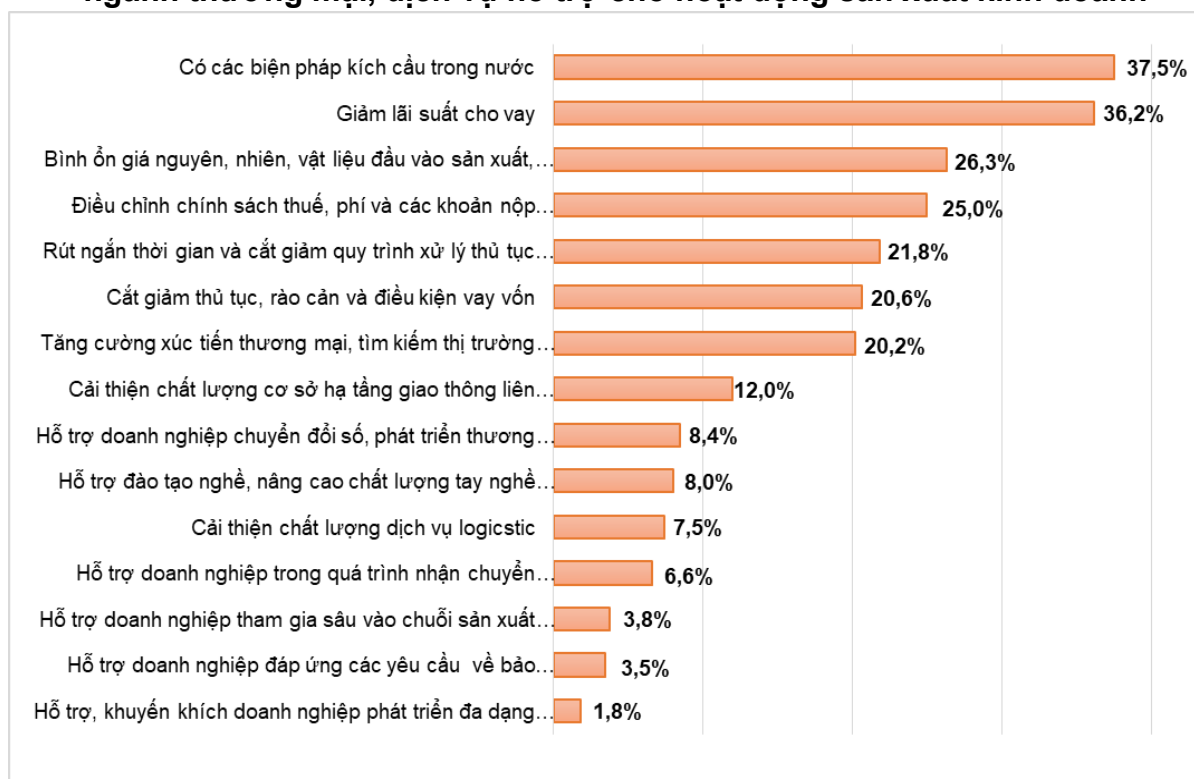
- “Giảm lãi suất cho vay” có 36,2% số DN kiến nghị.

- “Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dịch vụ” được 26,3% số DN lựa chọn.

- “Điều chỉnh chính sách thuế, phí và các khoản nộp ngân sách Nhà nước phù hợp” với 25,0% số DN kiến nghị.

Bên cạnh đó, rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính (21,8%); cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn (20,6%); tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới (20,2%); cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh (12,0%) là các yếu tố tiếp theo được các DN kiến nghị.

Hình 10. Đề xuất, kiến nghị, mong muốn của doanh nghiệp ngành thương mại, dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh



2. Đề xuất giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp

Trong quý III/2025, các DN hoạt động SXKD còn gặp nhiều khó khăn, nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu thị trường trong nước còn thấp và tính cạnh tranh của hàng trong nước cao, đây là những yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động

SXKD của các DN. Bên cạnh đó, giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất và các chi phí đầu vào SXKD (thuê kho, bãi; lãi suất...), nguồn cung nguyên, nhiên, vật liệu, lãi suất cao, khó tiếp cận vốn vay, các DN khó khăn về tài chính, không tuyển được lao động theo yêu cầu đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động SXKD của DN... Ngoài ra, yếu tố thời tiết cũng gây khó khăn không nhỏ đến SXKD của các doanh nghiệp. Để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN phát triển tốt trong thời gian tới, Cục Thống kê đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, đẩy mạnh tiêu dùng, tập trung phát triển thị trường trong nước. Tích cực thực hiện có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử để mở rộng tiêu dùng nội địa; vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam.

Hai là, tập trung triển khai hiệu quả các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu, khai thác tối đa thị trường thế giới. Đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường lớn, tiềm năng, phát huy hiệu quả các hiệp định, thỏa thuận thương mại đã ký kết; đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu. Triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, tháo gỡ rào cản, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhất là các thủ tục thông quan hàng hóa; hỗ trợ DN chuyển đổi sản xuất, đáp ứng nhanh các tiêu chuẩn mới của nước đối tác xuất khẩu.

Ba là, phát triển chuỗi liên kết ngành có giá trị cao: đặc biệt trong công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, công nghệ thông tin, công nghiệp sáng tạo; khuyến khích DN lớn, DN FDI dẫn dắt chuỗi cung ứng nội địa, kết nối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Bốn là, điều chỉnh chính sách ưu đãi đầu tư có điều kiện ràng buộc chuyển giao công nghệ: các dự án FDI lớn có kế hoạch sử dụng chuỗi cung ứng nội địa, hỗ trợ DN nhỏ và vừa về đào tạo, thử nghiệm, chia sẻ công nghệ ngay từ giai đoạn phê duyệt dự án.

Năm là, tiếp tục tháo gỡ khó khăn trong quy định pháp lý nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường thực hiện cắt giảm tối đa thủ tục hành chính (TTHC); thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính; triển khai Công Dịch vụ công quốc gia trở thành điểm “Một cửa số” duy nhất, nâng cao hiệu quả, tạo thuận lợi cao nhất cho DN; chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, xóa bỏ cơ chế “xin-cho”; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho cơ quan, địa phương có thẩm quyền giải quyết và chịu trách nhiệm.

Sáu là, gia tăng nội lực và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực về hỗ trợ đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), đất đai, mặt bằng sản xuất, nguồn

vốn, thị trường, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, quản trị kinh doanh.

Bảy là, hỗ trợ giảm chi phí cho DN. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập DN, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường và tiền thuê đất...

Tám là, tập trung thúc đẩy tiến độ thi công các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm, nhất là các công trình hạ tầng giao thông quan trọng; phát huy nguồn lực đầu tư của các tập đoàn, DN Nhà nước; thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực khu vực tư nhân, khu vực nước ngoài. Tích cực, chủ động thu hút FDI có chọn lọc, bảo đảm chất lượng; chú trọng chuyển giao công nghệ, liên kết với DN trong nước và tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu.

Chín là, đẩy mạnh triển khai các chương trình, giải pháp hỗ trợ DN đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số, hiện đại hóa quản trị công, quản trị dựa trên dữ liệu. Đồng thời, nâng cao năng lực dịch vụ công trực tuyến, đẩy mạnh các ứng dụng có tương tác với người dân, doanh nghiệp. Tập trung vào khơi thông điểm nghẽn, hỗ trợ doanh nghiệp tăng khả năng chống chịu, thích ứng, từ đó giảm số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường./.

CỤC THỐNG KÊ